

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-ST
Ngày 08-6-2021
V/v “Tranh chấp về hợp đồng gửi giữ
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên: Ông Phạm Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hà

Ông Lưu Xuân Tiến.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Trần Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Kiểm sát sát nhân dân huyện Nam Trực tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tình- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 06 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp về hợp đồng gửi giữ tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Xuân C, sinh năm 1961(có mặt)

Địa chỉ: Xóm 17, thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1946(vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm 17, thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Văn Đ, sinh năm: 1953

Địa chỉ: Xóm 17, thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ:

Anh Trần Văn Đ; sinh năm: 1988(có mặt)

Địa chỉ: Xóm 17, thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Bà Hoàng Thị O, sinh năm: 1959(có mặt)

Địa chỉ: Xóm 17, thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/11/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là ông Trần Xuân C trình bày: Vào ngày 23/03/1993, ông có gửi ông Trần Văn T là anh trai 195 thùng thóc tương đương với 2400kg thóc. Khi giao ông có nói ông T bán thóc để mua vàng.. Đồng thời ông còn gửi ông T 01 chỉ vàng tiền bán con song cửa. Việc nhận tài sản của ông có lập thành văn bản và ông T có ký nhận. Do điều kiện ông đang lao động tại Liên Xô nên không có ở nhà thời điểm ông T bán thóc nhưng ông được biết ông T bán thóc đã mua được 22 chỉ vàng. Sau khi về nước ông đã nhiều lần yêu cầu ông T trả lại tài sản mà ông đã gửi nhưng ông T nói đã bàn giao cho ông Đ trong khi chưa có sự đồng ý của ông. Nay ông đề nghị Tòa án buộc ông T phải trả lại cho ông toàn bộ số vàng mà ông đã gửi là 23 chỉ vàng. Ông không xác định là vàng 9998 hay 9999.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Trần Văn T trình bày: Vào năm 1993, theo sự chỉ đạo của mẹ ông là cụ Nguyễn Thị S(cụ đã chết) tôi đã đóng giúp cho mẹ tôi 245 thùng thóc. Sau khi mẹ tôi đã sử dụng còn lại giao cho tôi 195 thùng thóc. Khi chú C ở Liên Xô về có viết văn bản tôi có ký nhận 01 chỉ vàng 98 đây là số tiền mà tôi mua mấy bộ song cửa của chú C và 195 thùng thóc. Sau một thời gian khoảng 2 năm tôi đã giao cho em là Trần Văn Đ 130 thùng thóc. Số thóc còn lại bán đi đưa cho mẹ tôi. Việc bán thóc đưa tiền cho mẹ có vợ chồng chú Đ và chị cả là Trần Thị T1 biết. Số thóc sau đó chú Đ đã bán đi mua được 4 chỉ vàng và tôi đã trả 01 chỉ vàng mà tôi mua con song cho chú C. Chú Đ có viết giấy xác nhận nội dung trên. Vì vậy, tôi không giữ khoản tài sản của chú C. Việc thanh toán đã được gia đình tôi hợp thống nhất vào năm 2009 đã thống nhất thỏa thuận thanh toán. Anh em không ai còn nợ gì đối với nhau.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà O: Vào cuối năm 1993 có nhận của bác T 130 thùng thóc (tại thời điểm đó mỗi thùng là 12 kg) và 1 chỉ vàng. Hai năm sau được sự đồng ý của anh em vợ chồng tôi đã bán số thóc trên được 4 chỉ như vậy tổng số vợ chồng tôi đã nhận của bác T là 5 chỉ vàng. Số vàng này đã bàn giao cho chú N. Giữa chú N và chú C đã thanh toán với nhau xong không còn liên quan đến bà.

Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 315, 559, 561, 562, 564 Bộ luật dân sự 2005; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân C: Buộc ông Trần Văn T phải trả cho ông Trần Xuân C 7,8 chỉ vàng 9998. Về án phí DSST: Miễn án phí cho ông C, ông T

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ theo khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung hợp đồng ngày 23/03/1993: Giữa ông Trần Xuân C và ông Trần Văn T đã xác lập hợp đồng dân sự. Theo nội dung văn bản ông T có giữ của ông C số tài sản bao gồm 01 chỉ vàng và 195 thùng thóc. Đến năm 2008 khi ông C về nước và đã đòi lại tài sản mà mình gửi cho ông T. Các đương sự xác lập hợp đồng này tại thời điểm Pháp lệnh hợp đồng dân sự ngày 29/04/1991 đang có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên hợp đồng vẫn được thực hiện nội dung và hình thức hợp đồng quy định phù hợp với BLDS 2005. Vì vậy, căn cứ Điều 2 Nghị quyết số 45/2005-QH 11 về thi hành Bộ luật dân sự ngày 14/6/2005 của Quốc hội khóa XI kỳ họp 7 thì Hội đồng xét xử áp dụng quy định của BLDS 2005 để giải quyết vụ án. Căn cứ theo quy định của Điều 559 và 561 BLDS 2005 thì hợp đồng này được xác định là hợp đồng gửi giữ tài sản không xác định thời hạn. Đối với tài sản là thóc, các đương sự không thống nhất được số lượng khi gửi tuy nhiên theo văn bản xác nhận thì số thóc mà ông C gửi ông T là 195 thùng (mỗi thùng thóc là 12 kg). Như vậy cần xác định số thóc được gửi là $195 \text{ thùng} \times 12 \text{kg/thùng} = 2.340 \text{ kg}$.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng: Các đương sự xác định bán thóc để mua vàng. Theo ông T, bà O trình bày đến cuối năm 1995 ông T mang sang đưa cho vợ chồng bà O 130 thùng thóc. Do trong quá trình cất giữ bị mối mọt nên vợ chồng ông Đ và bà O đã bán số thóc trên mua được 4 chỉ vàng. Ngoài ra bà O đã xác nhận đã nhận 01 chỉ vàng của ông T nữa tổng là 05 chỉ vàng. Số vàng này vợ chồng bà đã đưa cho ông N là em trai các ông. Giữa ông N và ông C đã thanh toán với nhau xong. Nhưng theo Biên bản lấy lời khai của ông N tại Công an huyện Nam Trực xác nhận không có việc nhận tiền hay vàng từ ông Đ và ông đứng ra thanh toán với ông C là vì lý do anh em mâu thuẫn. Các đương sự không xuất trình được văn bản thể hiện việc đã thanh toán xong cho ông C ngoài văn bản hợp gia đình không có chữ ký của ông C. Bản thân ông C không xác nhận đã nhận vàng của ông N.

[4] Về yêu cầu khởi kiện: Hội đồng xét xử thấy theo Quyết định 1024/QĐUB ngày 05/10/1995 của UBND tỉnh Nam Hà tại thời điểm đó giá thóc là 1.500 đồng/kg. Như vậy số thóc bán được là $2340 \text{ kg} \times 1500 \text{ đ} = 3.510.000 \text{ đồng}$. Giá vàng tại thời điểm đó theo văn bản đương sự xuất trình có giá 518.000 đồng/1 chỉ. Như vậy, số thóc sau khi bán sẽ mua được 6,8 chỉ vàng 9998 chứ không phải là 04 chỉ vàng 9998 như ông T trình bày. Việc ông T tự ý chuyển giao tài sản mà ông đã nhận gửi giữ cho ông Đ khi chưa có sự đồng ý của ông C là vi phạm quy định về nghĩa vụ của người nhận gửi giữ cũng như vi phạm quy định tại Điều 315 BLDS 2005 về chuyển giao nghĩa vụ. Do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C. Buộc ông C phải trả cho ông T số tài sản gửi giữ là 7,8 chỉ vàng 9998.

[5] Đối với việc giao dịch giữa ông T và bà O, ông Đ do các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét. Sau này nếu ông T có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí DSST: Ông T, ông C là người cao tuổi vì vậy Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông T, ông C.

[7] Về quyền kháng cáo: Ông Trần Xuân C, ông Trần Văn Đ, bà Hoàng Thị O, anh Trần Văn Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 315, 559, 561, 562, 564 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân Chiều: Buộc ông Trần Văn T phải trả cho ông Trần Xuân C 7,8 chỉ vàng 9998.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Trần Xuân C và ông Trần Văn T. Hoàn trả cho ông C số tiền 3.200.000 đồng mà ông C đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0000325 ngày 08/12/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Xuân C, ông Trần Văn Đ, bà Hoàng Thị O, anh Trần Văn Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Mạnh Cường